



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN TIÊN BÒ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69/2016/CV- TTB  
(V/v CBTT Báo cáo tài chính năm  
2015 đã được kiểm toán)

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 02 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**  
**Quý Cổ đông Công ty CP Tập đoàn Tiên Bò - TTB**

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN BÒ**  
Trụ sở chính: **Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên**  
Điện thoại: **0280 3 844 888 – 1900 96 96 25** Email: [Chungcutienbo@gmail.com](mailto:Chungcutienbo@gmail.com)  
Người thực hiện công bố thông tin: **Thân Thanh Dũng**  
Địa chỉ: **Tổ 02, phường Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên**  
Điện thoại: **Di động 0912 654 222 – Cơ quan: 02803 844 888**  
Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  **Định kỳ**  
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

*Ngày 03 tháng 02 năm 2016 Công ty đã phát hành báo cáo tài chính năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 03/02/2016 tại địa chỉ:*

[http://tienbo.vn/quan-he-co-dong\\_dmtt54\\_vn.aspx](http://tienbo.vn/quan-he-co-dong_dmtt54_vn.aspx)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Website;
- Lưu TC-ĐT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Thân Thanh Dũng**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Của **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza  
Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666.

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / [kiemtoanasc.vn](http://kiemtoanasc.vn)

Email: [kiemtoanasc.info@gmail.com](mailto:kiemtoanasc.info@gmail.com)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 08 vào ngày 19 tháng 08 năm 2015.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 73.500.000.000 đồng (Bảy mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 7.350.000 cổ phần.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 15.157.450.961 VND. (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 10.504.763.054 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là: 20.571.149.509 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014: 15.505.008.270 VND)

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Trong quý 4 năm 2015, công ty có thực hiện phát hành tăng thêm 70 tỷ vốn Điều lệ đợt 2 theo Nghị Quyết số 315/2015/NQ-HĐQT ngày 14/10/2015 của Hội đồng quản trị và Nghị Quyết số 231/NQ-ĐHCE/TTĐ ngày 29/11/2014 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 của công ty. Theo đó công ty sẽ phát hành 7.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2015 đợt phát hành này vẫn chưa thực hiện thành công mà được chuyển qua năm 2016.

Đến ngày 13/01/2016 Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 198/UBCK-QLCB về việc chấp thuận báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng đợt 2 của công ty. Theo đó công ty đã thực hiện chào bán thành công 7.000.000 cổ phiếu đạt 100%.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của **Hội đồng Quản trị** trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Bộ	Chủ tịch	
Ông: Phùng Văn Thái	Ủy viên	
Ông: Thân Thanh Dũng	Ủy viên	
Ông: Tô Hữu Khánh	Ủy viên	
Ông: Đăng Văn Huân	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Văn Tính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2015
Bà: Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2015

Các thành viên của **Ban Tổng Giám đốc** đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc	
Ông: Tô Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Đỗ Thị Thúy Hà	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm, ngày 19/10/2015
Ông: Trần Thanh Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm, ngày 19/10/2015

Các thành viên **Ban Kiểm soát** bao gồm:

Bà: Dương Thị Vân	Trưởng ban
Ông: Hoàng Giang	Ủy viên
Ông: Nguyễn Giang Nam	Ủy viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch



**Phùng Văn Bộ**

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



**Phùng Văn Thái**

Số : 52/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ

Kính gửi:

Quý cổ đông  
Hội đồng Quản trị  
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ được lập từ trang 07 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ** tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

*Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016*

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Trần Thị Hạnh**  
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán.  
Số: 0726-2013-133-1

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 1919-2013-133-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>165.611.481.258</b>	<b>83.499.639.223</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>48.530.003.401</b>	<b>1.269.461.172</b>
1. Tiền	111		42.689.142.249	1.269.461.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.840.861.152	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.707.204.441</b>	<b>59.064.749.630</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	35.113.992.841	32.991.955.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.03</b>	9.225.726.748	7.048.661.383
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.04</b>	-	16.450.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05</b>	3.387.484.852	2.584.132.529
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.06</b>	(20.000.000)	(10.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>65.074.571.987</b>	<b>21.727.964.764</b>
1. Hàng tồn kho	141		65.074.571.987	21.727.964.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.299.701.429</b>	<b>1.437.463.657</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	1.358.348.200	569.650.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.941.353.229	867.813.605
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>73.477.038.538</b>	<b>51.844.580.187</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.098.687.027</b>	<b>3.040.194.742</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>VI.09</b>	7.098.687.027	3.040.194.742
- Nguyên giá	222		8.479.976.023	4.071.631.933
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.381.288.996)	(1.031.437.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.08</b>	<b>65.896.146.345</b>	<b>48.459.302.129</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		40.254.273.977	42.278.314.461
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.641.872.368	6.180.987.668
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>482.205.166</b>	<b>345.083.316</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	482.205.166	345.083.316
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>239.088.519.796</b>	<b>135.344.219.410</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>145.205.075.801</b>	<b>84.839.211.140</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.043.075.801</b>	<b>22.111.702.170</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	29.734.005.096	2.834.322.915
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.157.376.900	463.796.067
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.126.971.521	7.639.565.492
4. Phải trả người lao động	314		166.198.574	53.282.115
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	84.271.429	29.046.349
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15	41.144.468.867	180.720.984
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	15.494.400.000	10.910.968.249
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.383.414	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.162.000.000</b>	<b>62.727.508.970</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	19.502.851.685
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.b	35.162.000.000	43.224.657.285
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>93.883.443.996</b>	<b>50.505.008.270</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>93.883.443.996</b>	<b>50.505.008.270</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73.500.000.000	35.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		73.500.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.238.181.819)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.050.476.306	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.571.149.509	15.505.008.270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.013.698.550	5.000.245.216
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.557.450.959	10.504.763.054
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>239.088.519.796</b>	<b>135.344.219.410</b>

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.820.728.300	83.168.346.280
2. Các khoản giảm trừ	02		1.084.772.727	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		152.735.955.573	83.168.346.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	124.745.881.232	63.973.840.944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.990.074.341	19.194.505.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.908.064.567	2.046.492.651
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.694.302.347	5.223.868.079
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.694.302.347	5.223.868.079
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	775.474.643	461.879.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.889.282.340	1.302.994.541
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		19.539.079.578	14.252.255.856
11. Thu nhập khác	31	VI.6	347.225.329	45.454.545
12. Chi phí khác	32	VI.7	353.866.867	801.051.272
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.641.538)	(755.596.727)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.532.438.040	13.496.659.129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.374.987.080	2.991.896.075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.157.450.961	10.504.763.054
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.948,73	3.001
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.532.438.040	13.496.659.129
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.146.089.585	3.329.973.987
- Các khoản dự phòng	03		349.851.805	194.053.104
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.000.000	4.000.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.908.064.567)	(2.091.947.196)
- Chi phí lãi vay	06		4.694.302.347	5.223.868.079
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.678.527.625	16.826.633.116
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.175.994.435)	(647.656.303)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.322.566.739)	(9.263.449.959)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60.939.958.088	11.666.172.600
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(925.819.999)	(197.522.636)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.639.077.267)	(8.804.742.180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.596.711.728)	(1.691.898.583)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		25.958.315.546	7.887.536.055
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.869.228.791)	(3.540.811.061)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và sản dài hạn khác	22			45.454.545
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.450.000.000)	(16.450.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.900.000.000	13.450.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.202.766.088	1.040.191.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.216.462.703)	(5.455.165.235)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35.000.000.000	
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền thu từ đi vay	33		26.365.350.000	11.078.796.449
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.844.575.534)	(15.475.363.125)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.002.085.080)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		27.518.689.386	(4.396.566.676)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2015  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		47.260.542.230	(1.964.195.856)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.269.461.172	3.233.657.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		48.530.003.401	1.269.461.172

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 08 vào ngày 19 tháng 08 năm 2015.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 73.500.000.000 đồng (Bảy mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng Việt Nam).  
Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 7.350.000 cổ phần.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.



Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số IV.22.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Công cụ tài chính

###### *Ghi nhận ban đầu*

###### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

###### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

###### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập*

###### *Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn

UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

## 8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

## 9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### 12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 16. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## 18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

*Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản*

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## 19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### 20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 22. Thông tin so sánh

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT - BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.
- Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau :

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**

Địa chỉ: Tổ 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Chênh lệch		
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>I - Bảng cân đối kế toán</b>						
<b>100</b>	<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>125.777.953.684</b>	<b>100</b>	<b>I - Bảng cân đối kế toán</b>	<b>83.499.639.223</b>	<b>(42.278.314.461)</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.461.172	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.461.172	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	16.450.000.000	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	(16.450.000.000)
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.450.000.000	121	Chứng khoán kinh doanh	-	(16.450.000.000)
130	III. Các khoản phải thu	41.247.949.630	130	III. Các khoản phải thu	59.064.749.630	17.816.800.000
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	32.991.955.718	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	32.991.955.718	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.048.661.383	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.048.661.383	-
132			135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	16.450.000.000	16.450.000.000
136	Các khoản phải thu khác	1.217.332.529	136	Các khoản phải thu khác	2.584.132.529	1.366.800.000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(10.000.000)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(10.000.000)	-
140	IV. Hàng tồn kho	64.006.279.225	140	IV. Hàng tồn kho	21.727.964.764	(42.278.314.461)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.804.263.657	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.437.463.657	(1.366.800.000)
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	569.650.052	151	Chi phí trả trước ngắn hạn	569.650.052	-
152	Thuế GTGT được khấu trừ	867.813.605	152	Thuế GTGT được khấu trừ	867.813.605	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.366.800.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.366.800.000)
<b>200</b>	<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>9.566.265.726</b>	<b>200</b>	<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>51.844.580.187</b>	<b>42.278.314.461</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	216	Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-
220	II. Tài sản cố định	9.221.182.410	220	II. Tài sản cố định	3.040.194.742	(6.180.987.668)
220			221	Tài sản cố định	3.040.194.742	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.180.987.668	230	III. Bất động sản đầu tư	-	(6.180.987.668)
240	III. Bất động sản đầu tư	-	240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48.459.302.129	48.459.302.129
260	V. Tài sản dài hạn khác	345.083.316	260	VI. Tài sản dài hạn khác	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>135.344.219.410</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>135.344.219.410</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**

Địa chỉ: Tô 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
300	A. Nợ phải trả	84.839.211.140	300	C. Nợ phải trả	84.839.211.140	-
310	I. Nợ ngắn hạn	22.111.702.170	310	I. Nợ ngắn hạn	22.111.702.170	-
330	II. Nợ dài hạn	62.727.508.970	330	II. Nợ dài hạn	62.727.508.970	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	50.505.008.270	400	D. Nguồn vốn chủ sở hữu	50.505.008.270	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	50.505.008.270	410	I. Vốn chủ sở hữu	50.505.008.270	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		412	Thặng dư vốn cổ phần		-
414	Cổ phiếu quỹ (*)		415	Cổ phiếu quỹ (*)		-
417	Quỹ đầu tư phát triển		418	Quỹ đầu tư phát triển		-
415	Quỹ dự phòng tài chính					-
421	Lợi nhuận chưa phân phối	15.505.008.270	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.505.008.270	-
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>135.344.219.410</b>		<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>135.344.219.410</b>	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.629.131.515	1.209.340.421
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.060.010.734	60.120.751
+ Tiền gửi VND	41.060.010.734	60.120.751
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam</i>	41.034.075.913	53.942.686
<i>Các Ngân hàng khác</i>	25.934.821	6.178.065
Tiền gửi VND tại các chi nhánh		
+ Tiền gửi ngoại tệ		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
	5.840.861.152	
<b>Cộng</b>	<b>48.530.003.401</b>	<b>1.269.461.172</b>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Minh Đạo			1.604.739.023	
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền			3.882.318.198	
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp	1.303.547.654		4.196.710.629	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Sông Thao	159.023.334		12.448.869.249	
DNTN thương mại Nhật Minh	1.601.011.099		5.563.253.510	
DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	9.819.205.671			
DNTN Dương Phương Linh	20.463.500.877			
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.767.704.206		5.296.065.109	
<b>Cộng</b>	<b>35.113.992.841</b>		<b>32.991.955.718</b>	

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thái Hòa	9.225.726.748	20.000.000	7.048.661.383	10.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng Bạch Tùng			99.087.700	
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Hiền			138.000.000	
Công ty CP bê tông và vật liệu XD Khánh Dương			831.268.881	
Công ty cổ phần TM&PT nền móng Hồ Bắc			100.000.000	
Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Ba Sao	72.610.443		557.944.530	
			72.610.443	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Hà Cấn			789.764.616	
Cty CP thương binh Đoàn Kết	500.000.000			
Công ty TNHH thép Nhân Duyên	1.091.550.000			
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp	4.059.616.303			
Công ty TNHH Lê Tuấn Hoàng			758.769.819	
Công ty CP đầu tư phát triển Hùng Phát	-		1.200.000.000	
Công ty CP Khoáng sản Thái An Phát	-		1.087.375.149	
DINH thương mại Nhật Minh	164.856.046		988.778.525	
Công ty CP thang máy quốc tế Hùng Phúc	440.000.000			
Công ty TNHH sản xuất và TM thép Hiền Đường	454.664.983			
Công ty TNHH thang máy và xây dựng Thành Long	371.000.000			
Tại trước cho người bán khác	2.071.428.973	20.000.000	425.061.720	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.225.726.748</b>	<b>20.000.000</b>	<b>7.048.661.383</b>	<b>10.000.000</b>

## 4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho Công ty CP đầu tư phía Bắc			8.500.000.000	
Cho Cty CP Tư vấn xây dựng quốc tế Việt Pháp			2.750.000.000	
Công ty CP Hiếu Giang			1.200.000.000	
Công ty CP đầu tư thương mại Minh Đạo			4.000.000.000	
<b>Cộng</b>			<b>16.450.000.000</b>	

Đây là khoản cho tổ chức kinh tế vay theo quy chế của Hội đồng quản trị với lãi suất bằng lãi suất tiền vay do Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố và khoản vay này công ty đang cho vay bằng tiền mặt

- Công ty cổ phần đầu tư phía Bắc vay: Khoản vay theo hợp đồng vay tài chính số 02/HTTĐ-TTB ngày 02/01/2015 giữa Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ và Công ty Cổ phần đầu tư Phía Bắc số tiền: 8.500.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích vay vốn để Công ty cổ phần đầu tư phía Bắc thực hiện sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 16%/năm được tính trên tổng tiền vay. Khoản cho vay này đã được công ty thu hồi trong tháng 10 năm 2015

- Công ty CP Tư vấn xây dựng Quốc tế Việt Pháp: Khoản vay theo hợp đồng vay tài chính số 02/HTTĐ-TTB ngày 08/01/2015 giữa Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ và Công ty CP Tư vấn xây dựng Quốc tế Việt Pháp số tiền: 2.750.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích vay vốn để Công ty CP Tư vấn xây dựng Quốc tế Việt Pháp thực hiện sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 16%/năm được tính trên tổng tiền vay. Khoản cho vay này đã được công ty thu hồi trong tháng 7 năm 2015

- Công ty Cổ phần Hiếu Giang: Khoản vay theo hợp đồng vay tài chính số 02/HTTĐ-TTB ngày 08/01/2015 giữa Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ và Công ty Cổ phần Hiếu Giang số tiền 1.200.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích vay vốn để Công ty Cổ phần Hiếu Giang thực hiện sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 16%/năm được tính trên tổng tiền vay. Khoản cho vay này đã được công ty thu hồi trong tháng 8 năm 2015.

- Công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Minh Đạo: Khoản vay theo hợp đồng vay tài chính số 04/HTTĐ-TTB ngày 27/12/2014 giữa Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ và Công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Minh Đạo số tiền 4.000.000.000 đồng trong 12 tháng. Mục đích vay vốn để công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Minh Đạo thực hiện sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là 15%/năm được tính trên tổng tiền vay. Khoản cho vay này đã được công ty thu hồi trong tháng 7 năm 2015.

**5. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.387.484.852</b>	<b>-</b>	<b>2.584.132.529</b>	<b>-</b>
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay				
- Thuế TNCN phải thu	532.245.534			
- Tam ứng	500.000.000		1.366.800.000	
- Phải thu khác	2.355.239.318		1.217.332.529	
<b>Cộng</b>	<b>3.387.484.852</b>	<b>-</b>	<b>2.584.132.529</b>	<b>-</b>

**6. NỢ XẤU**

Đối tượng	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Đài truyền hình Thái Nguyên	20.000.000		20.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	15.253.964.402		14.088.973.005	
- Công cụ dụng cụ	2.029.641.865		2.364.875.536	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.092.827.039		1.501.548.914	
- Thành phẩm	17.281.688.163		1.101.432.695	
- Hàng hóa	29.416.450.518		2.671.134.614	
<b>Cộng</b>	<b>65.074.571.987</b>	<b>-</b>	<b>21.727.964.764</b>	<b>-</b>

## 8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

### a. Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang dài hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chung cư Tiên Bộ	40.254.273.977	40.254.273.977	42.278.314.461	42.278.314.461
<b>Cộng</b>	<b>40.254.273.977</b>	<b>40.254.273.977</b>	<b>42.278.314.461</b>	<b>42.278.314.461</b>

### b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Nhà máy cầu lông	17.040.232.318	6.180.987.668
- Chung cư Tiên Bộ (TB.CO)	2.401.640.050	
- Quyền sử dụng đất đang làm thủ tục chuyển nhượng	6.200.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>25.641.872.368</b>	<b>6.180.987.668</b>

(\*) Theo công văn số 977/UBND-TH của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 31/5/2012 về việc chấp thuận chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ. Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho Công ty được chuyển đổi dự án đầu tư nhà ở cho người thu nhập thấp và căn hộ liền kề (đã được UBND Tỉnh chấp thuận tại Công văn số 46/UBND-TH ngày 13/1/2012) thành dự án đầu tư chung cư TBCo.

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm	3.547.931.745	305.500.000	218.200.188	4.071.631.933
Số tăng trong năm	1.136.363.636	476.000.000	2.795.980.454	4.408.344.090
- Mua trong năm		476.000.000	2.795.980.454	3.271.980.454
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.136.363.636			1.136.363.636
- Tăng khác				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.684.295.381</b>	<b>781.500.000</b>	<b>3.014.180.642</b>	<b>8.479.976.023</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	703.014.325	156.199.209	172.223.657	1.031.437.191
Số tăng trong năm	181.270.042	53.027.777	115.553.986	349.851.805
- Khấu hao trong năm	181.270.042	53.027.777	115.553.986	349.851.805
- Tăng khác				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>884.284.367</b>	<b>209.226.986</b>	<b>287.777.643</b>	<b>1.381.288.996</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	2.844.917.420	149.300.791	45.976.531	3.040.194.742
Tại ngày cuối năm	3.800.011.014	572.273.014	2.726.402.999	7.098.687.027

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.358.348.200</b>	<b>569.650.052</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	1.358.348.200	569.650.052
<b>b. Dài hạn</b>	<b>482.205.166</b>	<b>345.083.316</b>
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	482.205.166	345.083.316
<b>Cộng</b>	<b>1.840.553.366</b>	<b>914.733.368</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**

Địa chỉ: Tô 2 - Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**II. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm		Tổng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	15.494.400.000	15.494.400.000	25.678.350.000	21.094.918.249	10.910.968.249	10.910.968.249	10.910.968.249	10.910.968.249
- Vay Ngân hàng	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	9.260.968.249	9.260.968.249	9.260.968.249	9.260.968.249	9.260.968.249
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	15.494.400.000	15.494.400.000	15.494.400.000	9.260.968.249	9.260.968.249	9.260.968.249	9.260.968.249	9.260.968.249
- Vay cá nhân ngắn hạn	-	-	10.183.950.000	10.183.950.000	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
b. Vay dài hạn	35.162.000.000	35.162.000.000	687.000.000	8.749.657.285	43.224.657.285	43.224.657.285	43.224.657.285	43.224.657.285
- Vay Ngân hàng	35.162.000.000	35.162.000.000	687.000.000	8.749.657.285	43.224.657.285	43.224.657.285	43.224.657.285	43.224.657.285
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thời hạn 24 tháng	-	-	-	5.324.657.285	5.324.657.285	5.324.657.285	5.324.657.285	5.324.657.285
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thời hạn 36 tháng	637.000.000	637.000.000	687.000.000	50.000.000	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thời hạn 36 tháng	34.525.000.000	34.525.000.000	34.525.000.000	3.375.000.000	37.900.000.000	37.900.000.000	37.900.000.000	37.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam thời hạn 72 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>50.656.400.000</b>	<b>50.656.400.000</b>	<b>26.365.350.000</b>	<b>29.844.575.534</b>	<b>54.135.625.534</b>	<b>54.135.625.534</b>	<b>54.135.625.534</b>	<b>54.135.625.534</b>

Giao dịch với các bên liên quan:

Vay ngắn hạn:  
 Ông Phùng Văn Bộ:  
**Cộng**

Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chủ tịch HĐQT	10.183.950.000	-
	<b>10.183.950.000</b>	-



**Chi tiết các khoản vay ngân hàng****Hợp đồng tín dụng số 01/2015/2301374/HĐTD ngày 26/10/2015 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN****Thái nguyên**

Hạn mức cho vay: 15.600.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày 26/10/2015 - 30/06/2016

Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể

Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2015 là: 11.364.400.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 02/2015/2301374/HĐTD ngày 18/08/2015 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN****Thái nguyên**

Số tiền vay: 1.780.000.000 VND

Thời hạn vay: 6 tháng

Lãi suất cho vay: 8%/năm.

Mục đích: Trả nợ nhà cung cấp

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2015 là: 1.780.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2301274/HĐTD ngày 24/08/2015 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN****Thái nguyên**

Số tiền vay: 1.550.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân

Lãi suất cho vay: 8%/năm.

Mục đích: Trả nợ nhà cung cấp

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2015 là: 1.550.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 05/2015/2301274/HĐTD ngày 28/09/2015 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN****Thái nguyên**

Số tiền vay: 800.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân

Lãi suất cho vay: 8%/năm.

Mục đích: Trả nợ nhà cung cấp

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2015 là: 800.000.000 VND

**Hợp đồng tín dụng số 04/2015/2301274/HĐTD ngày 20/11/2015 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN****Thái nguyên**

Số tiền cho vay: 687.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 36 tháng

Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ

Mục đích: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A1

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2015 là: 637.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 28/11/2014 Ngân hàng TMCP DT&PT VN - CN Thái nguyên

Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 72 tháng

Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ

Mục đích: Cơ cấu tài chính cho công ty

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2015 là: 34.525.000.000 VND.

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>29.734.005.096</b>	<b>29.734.005.096</b>	<b>2.834.322.915</b>	<b>2.834.322.915</b>
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Khải Linh	600.154.000	600.154.000		
Công ty cổ phần TM&PT nền móng Hồ Bắc	774.415.470	774.415.470		
Công ty TNHH TM & ĐT XD Hoàng Kiên			480.703.186	480.703.186
Công ty CP đầu tư TM Minh Đạo			541.644.898	541.644.898
Công ty CP thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu	620.113.400	620.113.400		
Công ty CP đầu tư Phía Bắc	51.857.111	51.857.111	664.336.825	664.336.825
Công ty TNHH TM & ĐT XD TM Quyết Tâm			480.493.013	480.493.013
Hợp tác xã vận tải ô tô Tân Phú	472.643.010	472.643.010		
Công ty TNHH Thương Mại Trường Khải	473.477.000	473.477.000		
DNTN Việt Cường	662.202.500	662.202.500		
Công ty trách nhiệm hữu hạn H&P	520.959.500	520.959.500		
DNTN Dương Phương Linh	7.728.039.328	7.728.039.328		
DNTN Sản xuất và thương mại Tú Hân	15.606.587.168	15.606.587.168		
Phải trả người bán khác	2.223.556.609	2.223.556.609	667.144.993	667.144.993

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ điều chỉnh khác	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)-(d)
Thuế GTGT phải nộp	5.512.835.666	13.216.207.036	4.629.196.310	14.099.846.392	-
Thuế TNDN	2.032.713.800	4.158.723.915	3.596.711.728		2.594.725.987
Thuế thu nhập cá nhân		1.361.548.034	829.302.500		532.245.534
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.016.026	138.811.221	232.827.247		-
<b>Cộng</b>	<b>7.639.565.492</b>	<b>18.875.290.206</b>	<b>9.288.037.785</b>	<b>14.099.846.392</b>	<b>3.126.971.521</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

- a. Ngắn hạn**  
- Chi phí lãi vay  
- Các khoản khác
- b. Dài hạn**  
- Lãi vay  
- Các khoản khác
- Cộng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>84.271.429</b>	<b>29.046.349</b>
	84.271.429	29.046.349
	-	-
	<b>84.271.429</b>	<b>29.046.349</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

- a. Ngắn hạn**  
- Tài sản thừa chờ giải quyết  
- Kinh phí công đoàn  
- Bảo hiểm xã hội  
- Bảo hiểm y tế  
- Phải trả, phải nộp khác  
- Bảo hiểm thất nghiệp  
- Tiền các cổ đông đang góp vốn Điều lệ đến thời điểm 31/12/2015  
- Dư Có tài khoản phải thu khác  
- Dư Có tài khoản tạm ứng
- b. Dài hạn**  
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**
- Cộng**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	<b>41.144.468.867</b>	<b>180.720.984</b>
	-	-
	112.502.463	25.883.900
	-	151.575.077
	-	1.566.004
	507.736.404	1.000.000
	-	696.003
	40.524.230.000	-
	-	-
	-	-
	-	-
	<b>41.144.468.867</b>	<b>180.720.984</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>35.000.000.000</b>			<b>5.000.245.216</b>	<b>40.000.245.216</b>
- Tăng vốn kỳ trước					-
- Lãi trong kỳ trước				10.504.763.054	10.504.763.054
- Trích lập các quỹ					-
- Tăng khác					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>35.000.000.000</b>	-		<b>15.505.008.270</b>	<b>50.505.008.270</b>
- Tăng vốn trong năm	38.500.000.000	(1.238.181.819)			37.261.818.181
- Lãi trong năm			1.050.476.306	15.157.450.961	15.157.450.961
- Trích lập các quỹ				(2.385.809.722)	(1.335.333.416)
- Cổ tức phải trả				(7.700.000.000)	(7.700.000.000)
- Giảm khác				(5.500.000)	(5.500.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>73.500.000.000</b>	<b>(1.238.181.819)</b>	<b>1.050.476.306</b>	<b>20.571.149.509</b>	<b>93.883.443.996</b>

**Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	73.500.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>73.500.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	-	-
Ông Phùng Văn Bộ	3.600.000.000	6.000.000.000
Ông Phùng Văn Thái	3.950.000.000	6.000.000.000
Ông Thân Thanh Dũng	3.421.000.000	2.000.000.000
Các cổ đông khác	62.529.000.000	21.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.500.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	38.500.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	73.500.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.700.000.000	

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.350.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.350.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.350.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	7.350.000	
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.350.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.350.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO  
KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>153.820.728.300</b>	<b>83.168.346.280</b>
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	76.835.942.893	83.168.346.280
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	76.984.785.407	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>152.735.955.573</b>	<b>83.168.346.280</b>

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	66.872.704.529	63.973.840.944
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	57.873.176.703	
<b>Cộng</b>	<b>124.745.881.232</b>	<b>63.973.840.944</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

**Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
1.908.064.567	2.046.492.651
<b>1.908.064.567</b>	<b>2.046.492.651</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay

- Chi phí khác

**Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
4.694.302.347	5.223.868.079
<b>4.694.302.347</b>	<b>5.223.868.079</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

**Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân công

- Chi phí NVL, công cụ

- Chi phí KH TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bảo hành

- Chi phí khác bằng tiền

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân công

- Chi phí NVL, công cụ

- Chi phí KH TSCĐ

- Chi phí thuê, phí và lệ phí

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí dự phòng

- Chi phí khác bằng tiền

**Chi phí theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ

- Thuế phí và lệ phí

- Chi phí dự phòng

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay VND	Năm trước VND
<b>775.474.643</b>	<b>461.879.511</b>
571.932.307	309.530.874
5.848.788	1.604.319
78.001.740	25.203.458
118.738.808	101.951.169
	1.569.363
953.000	22.020.328
<b>4.889.282.340</b>	<b>1.302.994.541</b>
2.322.745.272	780.751.700
209.978.228	62.382.653
180.896.659	105.465.648
285.451.667	109.593.750
1.420.456.083	194.441.202
217.354.431	4.000.000
252.400.000	46.359.588
<b>24.550.491.931</b>	<b>16.779.738.010</b>
16.423.825.895	12.465.030.939
5.067.758.190	2.546.653.644
349.447.639	194.053.104
222.464.194	53.160.351
285.451.667	92.033.118
217.354.431	4.000.000
1.730.836.915	463.502.745
253.353.000	961.304.109

**6. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ

- Thu tiền điện nước các hộ chung cư

- Thu nhập khác

**Cộng**

Năm nay VND	Năm trước VND
	45.454.545
23.553.600	
305.429.229	
18.242.500	
<b>347.225.329</b>	<b>45.454.545</b>



**7. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		597.691.916
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế	353.866.867	63.629.899
- Các khoản khác		139.729.457
<b>Cộng</b>	<b>353.866.867</b>	<b>801.051.272</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.374.987.080	2.991.896.075
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.374.987.080</b>	<b>2.991.896.075</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	19.532.438.040	13.496.659.129
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	353.866.867	102.868.484
Các khoản điều chỉnh tăng	353.866.867	102.868.484
- Chi phí không hợp lệ		39.238.585
- Chi phạt vi phạm hành chính và thuế	353.866.867	63.629.899
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	19.886.304.907	13.599.527.613
Thuế suất hiện hành	22%	22%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.374.987.080	2.991.896.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	4.374.987.080	2.991.896.075

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.157.450.961	10.504.763.054
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.157.450.961	10.504.763.054
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.140.326	3.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.948,73</b>	<b>3.001</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm : 3.500.000.000 VND là số tiền tăng vốn từ lợi nhuận được chia theo Nghị Quyết số 116/NQ-ĐHCD ngày 26/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của công ty về việc tăng vốn Điều lệ của công ty thêm 3,5 tỷ bằng hình thức trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng sẽ điều chỉnh giảm trên phần cổ tức được chia.

### 2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.530.003.401		1.269.461.172	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.501.477.693		35.576.088.247	
Các khoản cho vay	-		16.450.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>87.031.481.094</b>	<b>-</b>	<b>53.295.549.419</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	50.656.400.000	54.135.625.534
Phải trả người bán, phải trả khác	70.878.473.963	3.015.043.899
Chi phí phải trả	84.271.429	29.046.349
<b>Cộng</b>	<b>121.619.145.392</b>	<b>57.179.715.782</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.530.003.401			48.530.003.401
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.501.477.693	-		38.501.477.693
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-			-
<b>Cộng</b>	<b>87.031.481.094</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>87.031.481.094</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.269.461.172			1.269.461.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.576.088.247	-		35.576.088.247
Các khoản cho vay	16.450.000.000			16.450.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn	-			-
<b>Cộng</b>	<b>53.295.549.419</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53.295.549.419</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	15.494.400.000	-	35.162.000.000	50.656.400.000
Phải trả người bán, phải trả khác	70.878.473.963			70.878.473.963
Chi phí phải trả	84.271.429			84.271.429
<b>Cộng</b>	<b>86.457.145.392</b>	<b>-</b>	<b>35.162.000.000</b>	<b>121.619.145.392</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	10.910.968.249	5.324.657.285	37.900.000.000	54.135.625.534
Phải trả người bán, phải trả khác	3.015.043.899			3.015.043.899
Chi phí phải trả	29.046.349			29.046.349
<b>Cộng</b>	<b>13.955.058.497</b>	<b>5.324.657.285</b>	<b>37.900.000.000</b>	<b>57.179.715.782</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Trong quý 4 năm 2015, công ty có thực hiện phát hành tăng thêm 70 tỷ đồng vốn Điều lệ đợt 2 theo Nghị Quyết số 315/2015/NQ-HĐQT ngày 14/10/2015 của Hội đồng quản trị và Nghị Quyết số 231/NQ-ĐHCD/TTĐ ngày 29/11/2014 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 của công ty. Theo đó công ty sẽ phát hành 7.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2015 đợt phát hành này vẫn chưa thực hiện thành công mà được chuyển qua năm 2016.

Đến ngày 13/01/2016 Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 198/UBCK-QLCB về việc chấp thuận báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng đợt 2 của công ty. Theo đó công ty đã thực hiện chào bán thành công 7.000.000 cổ phiếu đạt 100%

### 4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ	Kinh doanh BĐS	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	76.835.942.893	75.900.012.680	152.735.955.573
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>-</b>	<b>75.900.012.680</b>	<b>152.735.955.573</b>
Chi phí bộ phận	66.872.704.529	57.873.176.703	124.745.881.232
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>-</b>	<b>18.026.835.977</b>	<b>27.990.074.341</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>5.664.756.983</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.325.317.358
Doanh thu hoạt động tài chính			1.908.064.567
Chi phí tài chính			4.694.302.347
Chi phí khác			353.866.867
Thuế TNDN hiện hành			4.374.987.080
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>15.157.450.961</b>

## 5. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

- *Giao dịch về vay ngắn hạn*

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Đi vay</i>			
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	10.183.950.000	
<i>Trả nợ vay</i>			
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	10.183.950.000	

- *Giao dịch về mua, bán cổ phiếu và quyền mua, bán cổ phiếu phát sinh trong năm*

Họ và tên	Mối quan hệ	Mua, bán cổ phiếu		Đơn vị tính: Cổ phiếu Mua, bán quyền mua	
		Mua	Bán	Mua	Bán
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT		300.000	105.000	600.000
Ông Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc		300.000		565.000
Ông Thân Thanh Dũng	TV HĐQT	22.100	100.000	105.000	
Bà Trần Thị Bích Huệ	Vợ Chủ tịch HĐQT		55.000		
Bà Phùng Thị Hương	Em gái chủ tịch HĐQT		29.480		
Ông Dương Văn Viện	Chồng Phó TGD		31.020		
Bà Phùng Thị Nam	Phó TGD			20.000	
Ông Phùng Văn Thiện	Em trai TGD			20.000	

Thù lao của hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát đã chi trả trong năm

STT	Họ và Tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>I</i>	<i>Hội đồng quản trị</i>		<i>196.000.000</i>	<i>238.158.204</i>
1	Phùng Văn Bộ	Chủ tịch	36.000.000	79.534.620
2	Phùng Văn Thái	Ủy viên	30.000.000	72.277.920
3	Thân Thanh Dũng	Ủy viên	30.000.000	86.345.664
4	Tô Hữu Khánh	Ủy viên	30.000.000	
5	Dặng Văn Huân	Ủy viên	30.000.000	
6	Nguyễn Văn Tình	Ủy viên	20.000.000	
7	Nguyễn Thị Kim Dung	Ủy viên	20.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

<b>II</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>56.400.000</b>	<b>30.480.953</b>
1	Dương Thị Vân	Trưởng Ban	20.400.000	30.480.953
2	Hoàng Giang	Ủy viên	18.000.000	
3	Nguyễn Giang Nam	Ủy viên	18.000.000	

**6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,73%	38,31%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,27%	61,69%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,73%	62,68%
- Nguồn vốn CSHT/Tổng nguồn vốn	%	39,27%	37,32%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,65	1,60
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,50	3,78
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,44	0,06
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	12,60%	15,83%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	9,78%	12,32%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,17%	9,97%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,34%	7,76%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSHT	%	16,14%	20,80%

**5. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính